

Số: 16/2026/QĐST- DS

Phú Thọ, ngày 23 tháng 02 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 13 tháng 02 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 56/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp di sản thừa kế

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành ngày 13/02/2026 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Tạ Thị M, sinh năm 1950.

Địa chỉ: số nhà E, đường P, tổ dân phố T, phường V, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Lương Văn H, sinh năm 1950

Địa chỉ: Số nhà E, đường P, tổ dân phố T, phường V, tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: Tạ Công T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Khu E, xã X (khu E Xóm M, xã T, huyện L cũ), tỉnh Phú Thọ

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Tạ Thị T1, sinh năm 1955

Địa chỉ : Khu E, xã X (khu E, xã T cũ), tỉnh Phú Thọ

- Ông Tạ Công L, sinh năm 1959

Địa chỉ: khu E (Xóm M), xã X (xã T cũ), tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền cho ông L: Ông Tạ Minh S, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khu E, (xã T cũ), xã X, tỉnh Phú Thọ

- Ông Tạ Công S1, sinh 1961

Địa chỉ: Số nhà E, đường (khu), phường V, tỉnh Phú Thọ

- Bà Phùng Thị L1, sinh năm 1961

Địa chỉ: Khu E, xã X, tỉnh Phú Thọ

- UBND xã X, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: ông Chủ Đức K, chức vụ: Chủ tịch UBND xã Xuân Lũng

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Ông Nguyễn Tiến T2, chức danh: Chuyên viên phòng kinh tế

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Các đương sự đều thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tạ Công T3 (sinh năm 1925, chết năm 2005) và cụ Hán Thị K1 (sinh năm 1919, chết năm 2012) tại thời điểm đề nghị chia thừa kế thuộc diện được hưởng thừa kế của cụ T3 và cụ K1 gồm có: Bà Tạ Thị M, bà Tạ Thị T1, ông Tạ Công T, ông Tạ Công L, ông Tạ Công S1.

Các đương sự đều xác định di sản thừa kế của cụ Tạ Công T3 và cụ Hán Thị K1 trước khi chết để lại và đề nghị phân chia trong vụ án này gồm có các tài sản:

- 01 thửa đất số 206, tờ bản đồ số 41, diện tích 2.780m² (trong đó có 300m² đất ở và 2.480m² đất vườn) tại khu E, xã X, tỉnh Phú Thọ

Các thửa đất nông nghiệp đều có địa chỉ tại khu E, xã X, tỉnh Phú Thọ gồm có:

Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 41, diện tích 331m², mục đích sử dụng: đất lúa

Thửa đất này tại sổ mục kê, sổ địa chính là 331m², tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 131m², diện tích sử dụng thực tế (theo số liệu đã xem xét thẩm định tại chỗ) là 331m².

Thửa đất số 235, tờ bản đồ số 41, diện tích 414m², mục đích sử dụng: đất lúa

Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 41, diện tích (theo số liệu đã xem xét thẩm định tại chỗ) là 154m², mục đích sử dụng: đất lúa

Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 41, diện tích (theo số liệu đã xem xét thẩm định tại chỗ) là 58m², mục đích sử dụng: đất mạ

Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 41, diện tích (theo số liệu đã xem xét thẩm định tại chỗ) là 47m², mục đích sử dụng: đất màu

(Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 456015 do UBND huyện P, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 05/12/1998 mang tên Tạ Công T3)

Các bên thỏa thuận phân chia thửa đất số 206, tờ bản đồ số 41, diện tích 2.780m² (trong đó có 300m² đất ở và 2.480m² đất vườn) tại khu E, xã X, tỉnh Phú Thọ như sau:

- Ông Tạ Công T được sử dụng diện tích đất 1.150m² tại thửa đất số 206, tờ bản đồ số 41 (ký hiệu thửa tại sơ đồ hiện trạng là S5 có chỉ giới 6'; 7'; 8'; 9'; 10'; 3; 2; 1; 30; 11'; 25; 24; 23; 12'; 6') trong đó có 100m² đất ở và 1.050m² đất vườn);

Trên đất có tài sản gắn liền với thửa đất được giao sử dụng là 01 nhà cấp bốn + Bếp + mái tôn + sân bê tông + và toàn bộ cây cối trên phần đất được sử dụng.

- Bà Tạ Thị M được sử dụng diện tích đất 406,2m² tại thửa đất số 206, tờ bản đồ số 41 (ký hiệu thửa tại sơ đồ hiện trạng là S1 có chỉ giới 6'; 5'; 4'; 3'; 13'; 12'; 6') trong đó có 50m² đất ở và 356,2m² đất vườn) và toàn bộ cây cối trên phần đất được sử dụng, tài sản gắn liền với thửa đất được giao sử dụng.

(Đối với 01 hồ ga do ông T xây dựng trên phần đất giao cho bà M, ông T và bà M không đề nghị giải quyết).

- Ông Tạ Công S1 được sử dụng diện tích đất 377,2m² tại thửa đất số 206, tờ bản đồ số 41 (ký hiệu thửa tại sơ đồ là S2 có chỉ giới 3'; 2'; 1'; 14; 15; 13'; 3') trong đó có 50m² đất ở và 327,2m² đất vườn) và toàn bộ cây cối, tài sản gắn liền với thửa đất được giao sử dụng.

- Ông Tạ Công L được sử dụng diện tích đất 460,1m² tại thửa đất số 206, tờ bản đồ số 41 (ký hiệu thửa tại sơ đồ là S4 có chỉ giới 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 13'; 15) trong đó có 50m² đất ở và 410,1m² đất vườn) và toàn bộ cây cối, tài sản gắn liền với thửa đất được giao sử dụng.

- Bà Tạ Thị T1 được sử dụng diện tích đất 386,4m² tại thửa đất số 206, tờ bản đồ số 41 (ký hiệu thửa tại sơ đồ là S3 có chỉ giới 21; 22; 23; 12'; 13'; 21) trong đó có 50m² đất ở và 336,4m² đất vườn) và toàn bộ cây cối, tài sản gắn liền với thửa đất được giao sử dụng.

(có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

Các bên thỏa thuận phân chia các thửa đất nông nghiệp như sau:

Ông Tạ Công L được sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm:

Thửa đất số 235, tờ bản đồ số 41, diện tích (theo số liệu đã xem xét thẩm định tại chỗ) là 414 m², mục đích sử dụng: đất lúa

(ký hiệu thửa tại sơ đồ hiện trạng là S2 có chỉ giới 1; 2; 3; 6; 7; 1)

Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 41, diện tích (theo số liệu đã xem xét thẩm định tại chỗ) là 154m², mục đích sử dụng: đất lúa

(ký hiệu thửa tại sơ đồ là S3 có chỉ giới 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14)

Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 41, diện tích (theo số liệu đã xem xét thẩm định tại chỗ) là 47m², mục đích sử dụng: đất màu. (ký hiệu thửa tại sơ đồ là S4)

Bà Tạ Thị T1 được sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm:

Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 41, diện tích 331m², mục đích sử dụng: đất lúa

(Thửa đất này tại sổ mục kê, sổ địa chính là 331m², tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 456015 do UBND huyện P, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 05/12/1998 mang tên Tạ Công T3 có diện tích là 131m², diện tích sử dụng thực tế theo số liệu xem xét thẩm định tại chỗ là 331m²). (ký hiệu thửa tại sơ đồ là S1 có chỉ giới 3; 4;

5; 6; 3)

Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 41, diện tích (theo số liệu đã xem xét thẩm định tại chỗ) là 58m², mục đích sử dụng: đất mạ. (ký hiệu thửa tại sơ đồ là S5)

(có sơ đồ kèm theo)

Các bên không ai không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho nhau.

Bà Tạ Thị M, ông Tạ Công T, ông Tạ Công S1, ông Tạ Công L; bà Tạ Thị T1 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quyết định của Tòa án.

Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng (bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản) là 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng chẵn). Bà Tạ Thị M đã nộp 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng chẵn) tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Ông Tạ Công L đã nộp 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng chẵn) tạm ứng chi phí tố tụng; bà Tạ Thị T1 đã nộp 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng chẵn) tạm ứng chi phí tố tụng;

Các bên thỏa thuận: Bà Tạ Thị Minh C 2.000.000đ (Hai triệu đồng chẵn) chi phí tố tụng; Ông Tạ Công S1 chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng chẵn) chi phí tố tụng; Ông Tạ Công T chịu 4.000.000đ (Bốn triệu đồng chẵn) chi phí tố tụng; bà Tạ Thị T1 chịu 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng chẵn) chi phí tố tụng; Ông Tạ Công L chịu 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng chẵn) chi phí tố tụng;

Ông Tạ Công S1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Tạ Thị Minh 2 (Hai triệu đồng chẵn) chi phí tố tụng; Ông Tạ Công T có nghĩa vụ trả lại cho bà Tạ Thị Minh 4 (Bốn triệu đồng chẵn) chi phí tố tụng; bà Tạ Thị T1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Tạ Thị Minh 2 (Hai triệu đồng chẵn) chi phí tố tụng; Ông Tạ Công L có nghĩa vụ trả lại cho bà Tạ Thị Minh 2 (Hai triệu đồng chẵn) chi phí tố tụng.

(ông L, ông T, bà T1, ông S1 đã thanh toán xong chi phí tố tụng cho bà M)

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Tạ Thị T1, bà Tạ Thị M, ông Tạ Công T, ông Tạ Công L, ông Tạ Công S1 (do bà T1, bà M, ông T, ông L, ông S1 là người cao tuổi và có đơn đề nghị được miễn án phí).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 2- Phú Thọ
- VKSND tỉnh Phú Thọ
- TAND tỉnh Phú Thọ
- THADS tỉnh Phú Thọ
(Phòng THADS khu vực 2 – Phú Thọ);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

THẨM PHÁN

Hà Thanh Loan